

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**



MỤC LỤC

| Nội Dung                                                  | Trang          |
|-----------------------------------------------------------|----------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                                  | 02 – 03        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                                 | 04 – 05        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN                       | 06 – 37        |
| <i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> | <i>06 – 09</i> |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024</i>      | <i>10</i>      |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024</i>                | <i>11 – 12</i> |
| <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2024</i>         | <i>13 – 37</i> |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800283766 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/09/2018.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

### TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ : Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Thành phố Hải Dương – Tỉnh Hải Dương.  
Điện thoại : 02203852319  
Email : biahnhd@gmail.com  
Mã số thuế : 0800283766

### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 37).

### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên                 | Chức vụ      |
|---------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Quang Thanh    | Chủ tịch     |
| Ông Trần Huy Loãn         | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Hà           | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Thành viên   |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên                 | Chức vụ    |
|---------------------------|------------|
| Bà Bùi Thị Thanh Bình     | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Minh Phương | Thành viên |
| Bà Cao Hải Yến            | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên         | Chức vụ      |
|-------------------|--------------|
| Ông Trần Huy Loãn | Giám đốc     |
| Ông Trần Văn Hà   | Phó Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Khoan  | Phó Giám đốc |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2025

**Thay mặt Ban Giám đốc**



**Trần Huy Loan**



Số: 1806.01.02 /2024/BCTC-NVT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP Về Báo cáo tài chính năm 2024

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương, được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025 từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không..

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại các ngày 14 tháng 03 năm 2024.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Hạnh**

GCNĐKHNTK số: 1690-2023-124-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Mỹ Trang**

GCNĐKHNTK số: 3764-2021-124-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>75.744.139.662</b> | <b>70.141.006.770</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>874.168.132</b>    | <b>3.131.206.668</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 874.168.132           | 3.131.206.668         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>52.000.000.000</b> | <b>45.000.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 52.000.000.000        | 45.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>1.593.483.549</b>  | <b>1.451.784.000</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 49.599.690            | 34.284.000            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 110.000.000           | 90.000.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 1.433.883.859         | 1.327.500.000         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | -                     | -                     |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>21.276.487.981</b> | <b>20.334.093.683</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 21.276.487.981        | 20.334.093.683        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>-</b>              | <b>223.922.419</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                     | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.11        | -                     | 223.922.419           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>19.365.200.815</b> | <b>23.437.311.522</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                     | -                     |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>14.927.674.630</b> | <b>17.796.658.802</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 13.755.180.779        | 16.624.164.951        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 302.550.042.195       | 300.156.807.013       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (288.794.861.416)     | (283.532.642.062)     |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.8         | 1.172.493.851         | 1.172.493.851         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 1.457.244.000         | 1.457.244.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (284.750.149)         | (284.750.149)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>4.437.526.185</b>  | <b>5.640.652.720</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9         | 4.437.526.185         | 5.640.652.720         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>95.109.340.477</b> | <b>93.578.318.292</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     |            |             |                       |                       |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>21.208.308.483</b> | <b>19.384.874.723</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>21.208.308.483</b> | <b>19.384.874.723</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10        | 1.544.082.103         | 2.011.648.220         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.11        | 5.481.480.669         | 4.394.992.476         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1.707.878.851         | 1.989.642.952         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.12        | 9.230.387.976         | 8.082.308.191         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 3.244.478.884         | 2.906.282.884         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>73.901.031.994</b> | <b>74.193.443.569</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>73.901.031.994</b> | <b>74.193.443.569</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                     | -                     |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                     | -                     |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 25.834.533.044        | 25.834.533.044        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                     | -                     |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 8.066.498.950         | 8.358.910.525         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 1.758.910.525         | 2.353.116.251         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 6.307.588.425         | 6.005.794.274         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>95.109.340.477</b> | <b>93.578.318.292</b> |

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thị Thùy Dương



Đặng Thị Minh Duyệt



Trần Huy Loan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2024**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 174.394.759.147 | 168.660.498.492 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.2        | 2.456.223.018   | 2.106.794.004   |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 171.938.536.129 | 166.553.704.488 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.3        | 132.418.573.499 | 131.538.184.771 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 39.519.962.630  | 35.015.519.717  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.4        | 3.061.280.766   | 5.230.880.204   |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    |             | -               | -               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | -               | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | VI.5        | 22.950.067.906  | 21.752.572.295  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.5        | 11.713.541.922  | 11.014.078.983  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 7.917.633.568   | 7.479.748.643   |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.6        | 26.851.963      | 87.521.644      |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | -               | 27.444          |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 26.851.963      | 87.494.200      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 7.944.485.531   | 7.567.242.843   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | VI.7        | 1.636.897.106   | 1.561.448.569   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 6.307.588.425   | 6.005.794.274   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.8        | 1.239           | 1.051           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    | VI.8        | 1.239           | 1.051           |

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thị Thùy Dương



Đặng Thị Minh Duyệt



Trần Huy Loan



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                        |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | 7.944.485.531          | 7.567.242.843        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |             |                        |                      |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 5.262.219.354          | 5.424.099.767        |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | -                      | -                    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | -                      | -                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (3.061.280.766)        | (5.230.880.204)      |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | -                      | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             | -                      | -                    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 10.145.424.119         | 7.760.462.406        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (5.560.693)            | (448.706.419)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (942.394.298)          | (1.415.378.625)      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 1.404.283.023          | (906.738.260)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 1.203.126.535          | (10.536.718)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | -                      | -                    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | -                      | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (1.561.448.569)        | (392.779.063)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | -                      | -                    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | (1.461.804.000)        | (2.397.508.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>8.781.626.117</b>   | <b>2.188.815.321</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                        |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (2.393.235.182)        | (4.006.013.818)      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | -                      | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (94.000.000.000)       | (93.000.000.000)     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 87.000.000.000         | 96.000.000.000       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             | -                      | -                    |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác                                                          | 26        |             | -                      | -                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 3.149.064.329          | 5.164.428.149        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>                                                    | <b>30</b> |             | <b>(6.244.170.853)</b> | <b>4.158.414.331</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                      | -                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | -                      | -                      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                      | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (4.794.493.800)        | (4.794.493.800)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(4.794.493.800)</b> | <b>(4.794.493.800)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(2.257.038.536)</b> | <b>1.552.735.852</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> |             | <b>3.131.206.668</b>   | <b>1.578.470.816</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>874.168.132</b>     | <b>3.131.206.668</b>   |

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2025

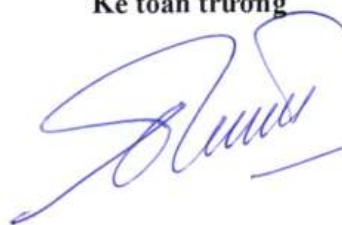
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thị Thùy Dương



Đặng Thị Minh Duyệt



Trần Huy Loãn

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800283766 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/09/2018.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5. Nhân viên:** Tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán công ty có 149 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 153 nhân viên).

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối năm kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường, giá trị có thể thu hồi của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <b><u>Tài sản cố định</u></b>   | <b><u>Số năm</u></b> |
|---------------------------------|----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 15              |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 12              |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10              |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08              |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Doanh nghiệp đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### **Chi phí trả trước khác**

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm

#### **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

### **BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### **Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty..

#### **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết



## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **19. Công cụ tài chính**

##### **a) Tài sản tài chính**

##### **Phân loại tài sản tài chính**

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

##### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

##### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

##### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### ***b) Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

##### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### *c) Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## 20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Đơn vị tính: VND   |                      |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                 | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
| Tiền mặt                        | 166.041.066        | 619.733.086          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 708.127.066        | 2.511.473.582        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>874.168.132</b> | <b>3.131.206.668</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:**

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng sau:

|                                                 | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| Ngân hàng TMCP                                  | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        | 25.000.000.000        | 25.000.000.000        |
| HDBANK PGD Trường An                            |                       |                       |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Đào Tấn | 17.000.000.000        | 17.000.000.000        | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Hải Dương      | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hải Dương             | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>52.000.000.000</b> | <b>52.000.000.000</b> | <b>45.000.000.000</b> | <b>45.000.000.000</b> |

**3. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|                            | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Trương Xuân Sang           | -                 | 34.284.000        |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco | 49.599.690        | -                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>49.599.690</b> | <b>34.284.000</b> |

Phải thu là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                              | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH phát triển khoa học công nghệ   | -                  | 70.000.000        |
| Công ty TNHH TM và DV Kỹ thuật Nam Phát      | -                  | 20.000.000        |
| Công ty TNHH VIMEX                           | 20.000.000         | -                 |
| Công ty cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát | 90.000.000         | -                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>110.000.000</b> | <b>90.000.000</b> |

Trả trước là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                            | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu tạm ứng nhân viên | 398.700.000          | 263.500.000          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng     | 976.216.437          | 1.064.000.000        |
| Phải thu khác              | 58.967.422           | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.433.883.859</b> | <b>1.327.500.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***Đơn vị tính: VND***6. Hàng tồn kho**

|                                      | <b>Số cuối năm</b>    |                 | <b>Số đầu năm</b>     |                 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                      | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 13.474.038.879        | -               | 14.383.633.798        | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 3.255.937.066         | -               | 3.054.375.583         | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.169.173.396         | -               | 2.461.350.481         | -               |
| Thành phẩm                           | 309.820.186           | -               | 405.830.194           | -               |
| Hàng hóa                             | 67.518.454            | -               | 28.903.627            | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>21.276.487.981</b> | <b>-</b>        | <b>20.334.093.683</b> | <b>-</b>        |



**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Đơn vị tính: VND          |                      |                        |                    |                 |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|-----------------|
|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ<br>Quản lý | Cộng            |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                        |                    |                 |
| Số đầu năm                    | 37.880.787.131            | 251.679.588.364      | 9.871.760.581          | 724.670.937        | 300.156.807.013 |
| Số tăng trong năm             | -                         | 2.393.235.182        | -                      | -                  | 2.393.235.182   |
| - Mua trong năm               | -                         | 2.393.235.182        | -                      | -                  | 2.393.235.182   |
| Số giảm trong năm             | -                         | -                    | -                      | -                  | -               |
| Số cuối năm                   | 37.880.787.131            | 254.072.823.546      | 9.871.760.581          | 724.670.937        | 302.550.042.195 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                        |                    |                 |
| Số đầu năm                    | 36.209.080.2356           | 238.558.779.369      | 8.040.111.520          | 724.670.937        | 283.532.642.062 |
| Số tăng trong năm             | 472.307.479               | 4.402.909.907        | 387.001.968            | -                  | 5.262.219.354   |
| Số giảm trong năm             | -                         | -                    | -                      | -                  | -               |
| Số cuối năm                   | 36.681.387.715            | 242.961.689.276      | 8.427.113.488          | 724.670.937        | 288.794.861.416 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                        |                    |                 |
| Số đầu năm                    | 1.671.706.895             | 13.120.808.995       | 1.831.649.061          | -                  | 16.624.164.951  |
| Số cuối năm                   | 1.199.399.416             | 11.111.134.270       | 1.444.647.093          | -                  | 13.755.180.779  |

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 248.300.755.088 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất |
|------------------------|-------------------|
| Nguyên giá             |                   |
| Số đầu năm             | 1.457.244.000     |
| Số tăng trong năm      | -                 |
| Số giảm trong năm      | -                 |
| Số cuối năm            | 1.457.244.000     |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |
| Số đầu năm             | 284.750.149       |
| Số tăng trong năm      | -                 |
| Số giảm trong năm      | -                 |
| Số cuối năm            | 284.750.149       |
| Giá trị còn lại        |                   |
| Số đầu năm             | 1.172.493.851     |
| Số cuối năm            | 1.172.493.851     |

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ | 1.977.661.741        | 4.205.563.221        |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản   | 2.459.864.444        | 1.284.404.921        |
| Chi phí khác                        | -                    | 150.684.578          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.437.526.185</b> | <b>5.640.652.720</b> |

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                     | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                     | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH MTV Phạm Bình Minh                     | 175.336.656          | 175.336.656           | -                    | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại & vận tải Thái Tân          | 1.085.461.290        | 1.085.461.290         | -                    | -                     |
| Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Nam | -                    | -                     | 1.855.406.140        | 1.855.406.140         |
| Tổng Công ty CP Bia - Rượu- Nước Giải Khát Hà Nội   | 227.634.157          | 227.634.157           | 156.242.080          | 156.242.080           |
| Phải trả các đối tượng khác                         | 55.650.000           | 55.650.000            | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>1.544.082.103</b> | <b>1.544.082.103</b>  | <b>2.011.648.220</b> | <b>2.011.648.220</b>  |

Phải trả là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                         | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm  | Số đã nộp trong năm    | Số cuối năm          |
|-------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Thuế phải nộp</b>    |                      |                        |                        |                      |
| Thuế giá trị gia tăng   | 194.072.240          | 19.863.469.346         | 19.601.691.402         | 455.850.184          |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt  | 2.610.312.121        | 101.360.045.476        | 100.693.909.134        | 3.276.448.463        |
| Thuế thu nhập DN        | 1.561.448.569        | 1.636.897.106          | 1.561.448.569          | 1.636.897.106        |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 29.159.546           | 366.503.052            | 283.377.682            | 112.284.916          |
| Thuế khác               | -                    | 4.000.000              | 4.000.000              | -                    |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.394.992.476</b> | <b>123.230.914.980</b> | <b>122.144.426.787</b> | <b>5.481.480.669</b> |
| <b>Thuế phải thu</b>    |                      |                        |                        |                      |
| Thuế đất, tiền thuê đất | 223.922.419          | 764.322.064            | 540.399.645            | -                    |
| <b>Cộng</b>             | <b>223.922.419</b>   | <b>764.322.064</b>     | <b>540.399.645</b>     | <b>-</b>             |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

|                            | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 99.675.900           | 94.169.700           |
| Phải trả khác              | 9.130.712.076        | 7.988.138.491        |
| <b>Cộng</b>                | <b>9.230.387.976</b> | <b>8.082.308.191</b> |

Phải trả khác là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Vốn chủ sở hữu****a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                 | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng             |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước             | 40.000.000.000               | 25.834.533.044           | 10.531.116.251                          | 76.365.649.295        |
| Lợi nhuận trong năm<br>trước    | -                            | -                        | 6.005.794.274                           | 6.005.794.274         |
| Phân phối lợi nhuận<br>năm 2022 |                              |                          |                                         |                       |
| - Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi  | -                            | -                        | (3.159.000.000)                         | (3.159.000.000)       |
| - Thương Bạc điều hành          | -                            | -                        | (219.000.000)                           | (219.000.000)         |
| - Chia cổ tức                   | -                            | -                        | (4.800.000.000)                         | (4.800.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>     | <b>40.000.000.000</b>        | <b>25.834.533.044</b>    | <b>8.358.910.525</b>                    | <b>74.193.443.569</b> |
| Số dư đầu năm nay               | 40.000.000.000               | 25.834.533.044           | 8.358.910.525                           | 74.193.443.569        |
| Lợi nhuận trong năm<br>nay      | -                            | -                        | 6.307.588.425                           | 6.307.588.425         |
| Phân phối lợi nhuận<br>năm 2023 |                              |                          |                                         |                       |
| - Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi  | -                            | -                        | (1.800.000.000)                         | (1.800.000.000)       |
| - Chia cổ tức                   | -                            | -                        | (4.800.000.000)                         | (4.800.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>       | <b>40.000.000.000</b>        | <b>25.834.533.044</b>    | <b>8.066.498.950</b>                    | <b>73.901.031.994</b> |

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                    | Số cuối năm           | %          | Số đầu năm            | %          |
|----------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia<br>Rượu NGK Hà Nội | 22.000.000.000        | 55         | 22.000.000.000        | 55         |
| Vốn góp của các đối tượng khác                     | 18.000.000.000        | 45         | 18.000.000.000        | 45         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>40.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>40.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**d Cổ phiếu**

|                                              | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 4.000.000   | 4.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       | 4.000.000   | 4.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 4.000.000   | 4.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 4.000.000   | 4.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 4.000.000   | 4.000.000  |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp |             |            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND***1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

|                                    | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 157.100.773.667        | 151.946.526.743        |
| Doanh thu khác                     | 17.293.985.480         | 16.713.971.749         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>174.394.759.147</b> | <b>168.660.498.492</b> |

**b. Doanh thu với các bên liên quan**

|                            | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|----------------|------------------|
| Công ty TNHH MTV TM Habeco | 1.231.617.777  | 943.007.084      |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu bán hàng | 2.456.223.018        | 2.007.638.004        |
| Giảm giá hàng bán   | -                    | 99.156.000           |
| <b>Cộng</b>         | <b>2.456.223.018</b> | <b>2.106.794.004</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                              | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa | 132.418.573.499        | 131.538.184.771        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>132.418.573.499</b> | <b>131.538.184.771</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.061.280.766        | 5.230.880.204        |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.061.280.766</b> | <b>5.230.880.204</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                        | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>             |                       |                       |
| Chi phí lương, bảo hiểm                | 2.502.095.482         | 2.261.076.025         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng               | 11.848.707.263        | 11.777.332.476        |
| Chi phí khác                           | 8.599.265.161         | 7.714.163.794         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>22.950.067.906</b> | <b>21.752.572.295</b> |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| Chi phí lương, bảo hiểm                | 3.980.849.500         | 3.669.571.024         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng               | 137.621.454           | 58.528.764            |
| Chi phí khấu hao tài sản               | 491.739.086           | 528.934.824           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 320.949.372           | 155.318.073           |
| Chi phí khác                           | 6.782.382.510         | 6.601.726.298         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>11.713.541.922</b> | <b>11.014.078.983</b> |

**6. Thu nhập khác**

|               | Năm nay           | Năm trước         |
|---------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập khác | 26.851.963        | 87.521.644        |
| <b>Cộng</b>   | <b>26.851.963</b> | <b>87.521.644</b> |

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN trong năm được dự tính như sau

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

|                                              | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 7.944.485.531        | 7.567.242.843        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận    | 240.000.000          | 240.000.000          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                  | 240.000.000          | 240.000.000          |
| + <i>Lương HĐQT không tham gia điều hành</i> | <i>240.000.000</i>   | <i>240.000.000</i>   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                  | -                    | -                    |
| Tổng lợi nhuận tính thuế                     | 8.184.485.531        | 7.807.242.843        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp         | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế TNDN trong năm</b>                   | <b>1.636.897.106</b> | <b>1.561.448.569</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**8. Lãi trên cổ phiếu**

|                                                                                               | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế                                                                    | 6.307.588.425   | 6.005.794.274   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông | (1.352.100.000) | (1.800.000.000) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                   | -               | -               |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (*)                                                               | 1.352.100.000   | 1.800.000.000   |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông                                                         | 4.955.488.425   | 4.205.794.274   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành                                                              | 4.000.000       | 4.000.000       |
| Lãi trên cổ phiếu                                                                             |                 |                 |
| - Lãi cơ bản                                                                                  | 1.239           | 1.051           |
| - Lãi suy giảm                                                                                | 1.239           | 1.051           |
| Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.         |                 |                 |

**Ghi chú:**

Lãi trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024; Xem thêm VII.10 trang 37

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo kế hoạch phân chia lợi nhuận 2024 được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 thông qua ngày 19/04/2024

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 98.133.321.557         | 95.772.841.941         |
| Chi phí nhân công                | 29.571.646.363         | 27.641.462.344         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.262.219.354          | 5.424.099.767          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 16.328.996.396         | 15.953.163.394         |
| Chi phí khác                     | 17.384.578.565         | 14.104.161.164         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>166.680.762.235</b> | <b>158.895.728.610</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****VII. THÔNG TIN KHÁC***Đơn vị tính: VND***1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 29) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan                   | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ        | Năm nay       | Năm trước     |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------|---------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | Công ty mẹ            | Mua nguyên liệu, hàng hóa | 150.480.000   | 221.032.980   |
|                                     |                       | Chia cổ tức               | 2.640.000.000 | 2.640.000.000 |
|                                     |                       | Phí lixang                | 1.143.627.984 | 1.082.284.992 |
| Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK      | Công ty cùng hệ thống | Mua vật tư                | 573.588.000   | 604.142.500   |
| Công ty CP Bao bì Habeco            | Công ty cùng hệ thống | Mua vật tư                | 278.000.000   | 107.700.000   |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco  | Công ty cùng hệ thống | Mua hàng hóa              | -             | 172.031.302   |

Công nợ với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                   | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ | Cuối năm      | Đầu năm       |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------|---------------|
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | Công ty mẹ            | Phí lixang         | (227.634.157) | (156.242.080) |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco          | Công ty cùng hệ thống | Tiền bốc xếp       | 49.599.690    | -             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***Đơn vị tính: VND*

Lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong năm như sau:

| Họ tên                                 | Chức danh      | Nội dung     | Năm nay     | Năm trước   |
|----------------------------------------|----------------|--------------|-------------|-------------|
| <b>Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc</b> |                |              |             |             |
| Ông Nguyễn Quang Thanh                 | Chủ tịch HĐQT  | Thù lao      | 96.000.000  | 96.000.000  |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt              | TV HĐQT        | Thù lao      | 72.000.000  | 72.000.000  |
| Ông Trần Huy Loan                      | TV HĐQT        | Thù lao      | 84.000.000  | 84.000.000  |
|                                        | Giám đốc       | Lương thưởng | 519.795.780 | 573.730.358 |
| Ông Trần Văn Hà                        | TV HĐQT        | Thù lao      | 72.000.000  | 72.000.000  |
|                                        | Phó Giám đốc   | Lương thưởng | 389.080.526 | 416.464.100 |
| Ông Vũ Văn Khoan                       | Phó Giám đốc   | Lương thưởng | 370.766.544 | 371.047.415 |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                   |                |              |             |             |
| Bà Bùi Thị Thanh Bình                  | Trưởng BKS     | Thù lao      | 60.000.000  | 60.000.000  |
|                                        |                | Lương thưởng | 262.172.763 | 234.112.360 |
| Ông Nguyễn Thanh Bình                  | TV BKS         | Thù lao      |             | 33.000.000  |
| Bà Cao Hải Yến                         | TV BKS         | Thù lao      | 36.000.000  | 36.000.000  |
| Bà Nguyễn Thị Minh Phương              | TV BKS         | Thù lao      | 36.000.000  | 3.000.000   |
| <b>Thành viên chủ chốt khác</b>        |                |              |             |             |
| Bà Đặng Thị Minh Duyệt                 | Kế toán trưởng | Lương thưởng | 386.234.151 | 384.363.967 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:** Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

| Tài sản tài chính               | Đơn vị tính: VND      |          |                       |          |
|---------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                 | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|                                 | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng |
| Tiền, tương đương tiền          | 874.168.132           | -        | 3.131.206.668         | -        |
| Phải thu khách hàng             | 49.599.690            | -        | 34.284.000            | -        |
| Trả trước người bán             | 110.000.000           | -        | 90.000.000            | -        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 52.000.000.000        | -        | 45.000.000.000        | -        |
| Phải thu khác                   | 1.433.883.859         | -        | 1.327.500.000         | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>54.467.651.681</b> | <b>-</b> | <b>49.582.990.668</b> | <b>-</b> |

| Nợ phải trả tài chính   | Giá trị ghi sổ        |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|                         |                       |                       |
| Phải trả cho người bán  | 1.544.082.103         | 2.011.648.220         |
| Các khoản phải trả khác | 16.320.071.596        | 14.372.773.919        |
| <b>Cộng</b>             | <b>17.864.153.699</b> | <b>16.384.422.139</b> |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có bất kỳ tài sản nào được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

##### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

##### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                         | Đơn vị tính: VND       |                         |                       |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                         | Từ 01 năm<br>trở xuống | Từ 01 năm<br>đến 05 năm | Cộng                  |
| <b>Số cuối năm</b>      | <b>17.864.153.699</b>  | -                       | <b>17.864.153.699</b> |
| Phải trả cho người bán  | 1.544.082.103          | -                       | 1.544.082.103         |
| Các khoản phải trả khác | 16.320.071.596         | -                       | 16.320.071.596        |
| <b>Số đầu năm</b>       | <b>16.384.422.139</b>  | -                       | <b>16.384.422.139</b> |
| Phải trả cho người bán  | 2.011.648.220          | -                       | 2.011.648.220         |
| Các khoản phải trả khác | 14.372.773.919         | -                       | 14.372.773.919        |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### **8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

#### **9. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Tp. Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) nay là Công ty TNHH Kiểm toán NVA. Số liệu lãi trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội cổ đông thông qua năm 2024. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

| Nội dung                              | Năm 2023      | Năm 2023      | Chênh lệch   |
|---------------------------------------|---------------|---------------|--------------|
|                                       | Trình bày lại | Đã báo cáo    |              |
| Các khoản điều chỉnh giảm             | 1.800.000.000 | 1.868.400.000 | (68.400.000) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông | 4.205.794.274 | 4.137.394.274 | 68.400.000   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu              | 1.051         | 1.034         | 17           |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu            | 1.051         | 1.034         | 17           |

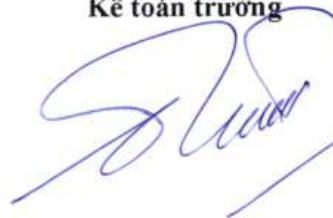
Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Hà Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Duyệt

Giám đốc



Trần Huy Loãn